

LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

I. Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tên văn bản	Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của Quốc hội ban hành ngày 14/6/2025
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và giám sát việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</p> <p>Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định về hành vi nghiêm cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng phạm vi, đối tượng và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.- Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.- Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.- Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.- Cố ý báo cáo không trung thực, không chính xác theo quy định của pháp luật.

	<p>- Cung cấp, sử dụng thông tin của doanh nghiệp, đại diện chủ sở hữu nhà nước không đúng quy định của pháp luật.</p> <p>Ngoài ra, nội dung quản lý nhà nước về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được quy định cụ thể như sau:</p> <p>- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</p> <p>- Quản lý, theo dõi thống nhất tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Xây dựng, khai thác, quản lý Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</p>
--	--

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

I. Thông tư số 06/2025/TT-BKHCN

1. Tên văn bản	Thông tư số 06/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 04/06/2025 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/08/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2018/TT-BKHCN ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 15/2015/TT-BKHCN quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo lường trong kinh doanh xăng dầu từ 01/8/2025 như sau:</p> <p>(i) Khi thực hiện kiểm định, nếu phát hiện cột đo xăng dầu không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định hoặc phát hiện hành vi có dấu</p>

	<p>hiệu vi phạm pháp luật về đo lường, chất lượng thì phải dừng việc kiểm định, thông báo ngay và phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>Cụ thể, cột đo xăng dầu không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bộ phận, chi tiết, chức năng của cột đo xăng dầu phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt; trường hợp kiểm định lần đầu tiên trước khi đưa vào sử dụng, các bộ phận, chi tiết của cột đo xăng dầu phải bảo đảm mới 100%. - Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của cột đo xăng dầu phải được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định. - Các cầu dao, thiết bị đóng ngắt nguồn điện của các cột đo xăng dầu trong cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải bảo đảm các quy định về an toàn, phòng chống cháy nổ và chỉ được lắp đặt tại một vị trí. Vị trí lắp đặt này phải thuận tiện cho việc ra vào thực hiện việc đóng ngắt nguồn điện khi cần thiết; không được lắp đặt tại các vị trí kín đáo, khó tiếp cận. Nguồn cung cấp điện cho cột đo xăng dầu không được đóng ngắt bằng các phương tiện, thiết bị điều khiển từ xa. - Các công tắc điều khiển liên quan tới mạch điều khiển của cột đo xăng dầu không được lắp đặt ra bên ngoài cột đo xăng dầu (trừ công tắc kết thúc quá trình cấp phát xăng dầu theo thiết kế của nhà sản xuất). Phương tiện, thiết bị ngoại vi kết nối với cột đo xăng dầu phải bảo đảm không có cơ cấu, chức năng tác động làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của cột đo xăng dầu so với mẫu đã phê duyệt. <p>(ii) Tuân thủ quy định về trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo tại Thông tư 15/2015/TT-BKHCN và các văn bản quy phạm pháp luật khác về đo lường.</p>
--	---

II. Thông tư 45/2025/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 45/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 18/6/2025
-----------------------	--

	về việc hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 171/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 14/11/2014 về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia
3. Thời điểm có hiệu lực	08/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Mức chi thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quyết định 72/2010/QĐ-TTg được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Quyết định 12/2019/QĐ-TTg. - Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, kết nối giao thương và sự kiện xúc tiến thương mại trong nước, công tác phí cho người đi công tác trong nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 40/2017/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 12/2025/TT-BTC. - Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn giao dịch thương mại và sự kiện xúc tiến thương mại ở nước ngoài, công tác phí cho người đi công tác ở nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 102/2012/TT-BTC. - Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về ngành hàng xuất khẩu tại Việt Nam; đón các đoàn nước ngoài vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp Việt Nam: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 71/2018/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 54/2021/TT-BTC. - Chi xây dựng cơ sở dữ liệu, duy trì trang thông tin điện tử về sản phẩm; chi hoạt động công nghệ thông tin phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường: Thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. - Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 36/2018/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 06/2023/TT-BTC. - Chi điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu

	<p>về sản phẩm, ngành hàng, thị trường: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 109/2016/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 37/2022/TT-BTC.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài; chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm; chuyên gia thẩm định đề án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 004/2025/TT-BNV - Chi tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ chương trình xúc tiến thương mại thực hiện theo quy định tại Nghị định 18/2014/NĐ-CP. - Đối với các khoản chi khác phục vụ công tác xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu quốc gia: <p>Thực hiện chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách, pháp luật về đấu thầu và các pháp luật liên quan.</p>
III. Thông tư 44/2025/TT-BCT	
1. Tên văn bản	Thông tư số 44/2025/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 07/07/2025 về việc quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di-Lân
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 31/2015/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 24/9/2015 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di-Lân; - Thông tư số 07/2020/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 30/03/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 24/9/2015 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di-Lân; - Thông tư số 02/2024/TT/BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 15/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 24/9/2015 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di-Lân;
3. Thời điểm có	22/08/2025

hiệu lực	
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Danh mục thông tin tối thiểu của giấy chứng nhận xuất xứ áp dụng Hiệp định AANZFTA như sau:</p> <p>(i) Danh mục thông tin yêu cầu của C/O</p> <p>1. Thông tin của nhà xuất khẩu:</p> <p>Tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của nhà xuất khẩu.</p> <p>2. Thông tin về lô hàng (Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hoá):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên và địa chỉ của người nhận hàng; - Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đơn đặt hàng của nhà nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn; - Cảng dỡ hàng (nếu biết). <p>3. Mô tả chi tiết hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có); - Tiêu chí xuất xứ liên quan; - Trị giá FOB khi áp dụng RVC. Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian. Đối với Úc và Niu Di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng không ghi trị giá FOB, C/O đó đính kèm thêm khai báo của nhà xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O. <p>4. Chứng nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O:</p> <p>Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, cơ quan, tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hoá khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại <u>Thông tư 44/2025/TT-BCT</u>.</p> <p>5. Số tham chiếu của C/O:</p> <p>Mỗi C/O được cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu.</p> <p>(ii) Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu; 2. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất (nếu biết); 3. Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc của người nhận hàng; 4. Mô tả hàng hoá và mã HS (ở cấp độ 6 số); 5. Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện, ghi mã số hoặc mã số nhận diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất; 6. Số tham chiếu; 7. Tiêu chí xuất xứ hàng hoá; 8. Chứng nhận của người được ủy quyền ký rằng hàng hóa đáp ứng các quy định tại <u>Thông tư 44/2025/TT-BCT</u>; 9. Nước xuất xứ;

	<p>10. Trị giá FOB nếu áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực;</p> <p>11. Số lượng hàng hóa;</p> <p>12. Trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi số tham chiếu, ngày phát hành, nước xuất xứ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu của Nước thành viên xuất khẩu ban đầu; - Ghi mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên xuất khẩu ban đầu (nếu có).
--	---

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

I. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg

1. Tên văn bản	Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 04/7/2025 về việc quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	22/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh từ ngày 22/8/2025</p> <p>Theo đó, Hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 1 Điều 5 <u>Quyết định 21/2025/QĐ-TTg</u> thì nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được thể hiện trong hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh thể hiện trong đơn đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường; + Nội dung thuyết minh dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường quy định tại Điều 3 <u>Quyết định 21/2025/QĐ-TTg</u> bao gồm các nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo <u>Quyết định 21/2025/QĐ-TTg</u> và được thể hiện thành một chương riêng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. - Trường hợp tổ chức xác nhận độc lập xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 2 Điều 5 <u>Quyết định</u>

	<p><u>21/2025/QĐ-TTg</u> thì hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo <u>Quyết định 21/2025/QĐ-TTg</u>; + Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường trong trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường trong trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; + Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh tại thời điểm đề nghị cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh hoặc thời điểm đề nghị được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo <u>Quyết định 21/2025/QĐ-TTg</u>.
--	---

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Nghị định số 167/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 21/01/2015 về việc quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Địa điểm làm thủ tục hải quan được quy định như sau:</p> <p>(1) Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.</p> <p>Thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát</p>

nhanh bao gồm hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tại khoản (2) được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, hàng chuyển phát nhanh.

Đối với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, địa điểm làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định 08/2015.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, địa điểm làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

(Khoản 1 Điều 4 Nghị định 08/2015 quy định: Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan)

(2) Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

(3) Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, cảng cạn (ICD), ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế và các khu vực khác thuộc địa bàn hoạt động hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy, bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan; cơ quan hải quan công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Nghị định 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 67/2020/NĐ-CP .

(Khoản 3 Điều 4 Nghị định 08/2015 (sửa đổi tại Nghị định 59/2018/NĐ-CP) quy định: Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, cảng cạn (ICD), ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy, bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan; Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận

	quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan trước khi cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập kết để làm thủ tục hải quan. Điều kiện, trình tự thủ tục công nhận, mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu, tạm dừng, chấm dứt hoạt động địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung như quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định 68/2016/NĐ-CP)
--	---

LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

I. Nghị định 135/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 12/6/2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 93/2017/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 07/08/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; - Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước; - Kế hoạch lao động, tiền lương. <p>Việc lập kế hoạch tài chính được quy định như sau:</p> <p>**Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:</p> <p>(1) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước;</p> <p>(2) Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mẫu biểu lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; kế</p>

	<p>hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và kế hoạch lao động, tiền lương theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III Nghị định 135/2025;</p> <p>(3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch.</p> <p>**Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ:</p> <p>(1) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước;</p> <p>(2) Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng. Mẫu biểu lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và kế hoạch lao động, tiền lương theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III Nghị định 135/2025;</p> <p>(3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập và xác định các chỉ tiêu đánh giá cụ thể để giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch.</p> <p>**Đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: việc lập kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
<p>II. Thông tư số 15/2025/TT-NHNN</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư số 15/2025/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 30/6/2025 hướng dẫn về cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực ngân hàng</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Không</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>14/08/2025</p>

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Căn cứ xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định 106/2020/NĐ-CP về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. - Định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 106/2020/NĐ-CP, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các căn cứ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng tổ chức mới tham gia hoạt động thông tin tín dụng; + Số lượng hồ sơ khách hàng còn dư nợ tại các tổ chức tín dụng; + Số lượng cung cấp báo cáo thông tin tín dụng; + Số lượng khách hàng được xếp hạng tín dụng và chấm điểm tín dụng; + Yêu cầu phát triển hoạt động nghiệp vụ thông tin tín dụng; + Thực trạng hạ tầng và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; yêu cầu đảm bảo an toàn, an ninh công nghệ thông tin; + Danh mục vị trí việc làm. - Số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng không bao gồm số lượng người làm việc tại vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.
<p>III. Thông tư số 13/2025/TT-NHNN</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư số 13/2025/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 30/6/2025 quy định về quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam</p>

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 45/2024/TT-NHNN quy định về quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	14/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ thuộc trách nhiệm quản lý của Ngân hàng Nhà nước được phân loại như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ là nhiệm vụ có tầm quan trọng và tính cấp thiết đối với sự phát triển của ngành Ngân hàng, giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi ngành Ngân hàng, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, có mục tiêu đưa ra được luận cứ khoa học, đề xuất các giải pháp khoa học và công nghệ kịp thời để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong ngành Ngân hàng; + Đề án khoa học và công nghệ cấp bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, có kết quả nghiên cứu là những đề xuất hoặc dự thảo cơ chế, chính sách, quy trình, quy phạm, văn bản pháp luật với đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của Ngân hàng Nhà nước; + Các hình thức khác theo quy định của pháp luật. - Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu giải quyết những vấn đề cấp bách do yêu cầu thực tiễn đặt ra trong ngành Ngân hàng. - Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung liên quan đến phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại <u>Luật Bảo vệ bí mật nhà nước</u>, Danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực ngân hàng do Thủ tướng Chính phủ ban hành và phải tuân thủ Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

IV. Thông tư 12/2025/TT-NHNN

1. Tên văn bản	Thông tư 12/2025/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 30/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép lần đầu của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung Thông tư 56/2024/TT-NHNN ngày 24/12/2024 quy định hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép lần đầu của ngân hàng thương mại chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành - Sửa đổi, bổ sung Thông tư 57/2024/TT-NHNN ngày 24/12/2024 quy định hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép lần đầu của tổ chức tín dụng phi ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	14/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ ngày 14/8/2025 như sau:</p> <p>(1) Ban trụ bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 10, Điều 11, khoản 1, 2, 3 Điều 12, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 13, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều 14 Thông tư 56/2024/TT-NHNN và gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước (bộ phận Một cửa) hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước (nếu có).</p> <p>Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Đơn trụ bị xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ để xem xét chấp thuận nguyên tắc hoặc yêu cầu bổ sung trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chưa đầy đủ, hợp lệ;</p> <p>(2) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi xem xét ý kiến của các cơ quan liên quan. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời Ban trụ bị, trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận;</p> <p>(3) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ban trụ bị lập các văn bản bổ sung theo quy định tại Điều 10, khoản 4 Điều 12, khoản 7 Điều 13, khoản 14 Điều 14 Thông tư 56/2024/TT-NHNN và gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước (bộ phận Một cửa). Quá thời hạn nêu trên, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ các văn</p>

	<p>bản bổ sung thì văn bản chấp thuận nguyên tắc đương nhiên không còn giá trị.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ văn bản bổ sung.</p> <p>Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước tiến hành cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời Ban trụ bị, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép.</p>
--	---

V. Thông tư 10/2025/TT-NHNN

1. Tên văn bản	Thông tư 10/2025/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 24/6/2025 quy định về tổ chức lại, thu hồi giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 23/2018/TT-NHNN quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Địa bàn, nội dung hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại được thực hiện các hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại nếu đáp ứng đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật. - Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại, trừ trường hợp sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, được thực hiện như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất là một đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi là xã) thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất. Quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất hoạt động trên các xã khác nhau phải phối hợp xây dựng phương án và lộ trình đảm bảo hoạt động trên địa bàn một xã tại Phương án tổ chức lại. Trong trường hợp này, quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất không được kết nạp thành viên mới, không được cho vay mới, nhận tiền gửi mới tại các xã không phải xã nơi đặt trụ sở chính;

- + Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi thực hiện chia, tách quỹ tín dụng nhân dân là một xã thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị chia, tách và phải đảm bảo không trùng với địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân khác;
- + Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập sau khi thực hiện sáp nhập quỹ tín dụng nhân dân bao gồm địa bàn hoạt động hiện tại của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập. Quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập phải phối hợp xây dựng phương án và lộ trình đảm bảo chấm dứt hoạt động tại các xã thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập tại Phương án tổ chức lại. Trong trường hợp này, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập không được kết nạp thành viên mới, không được cho vay mới, nhận tiền gửi mới tại các xã phải chấm dứt hoạt động;
- + Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị tách phải đảm bảo không vượt quá địa bàn hoạt động trước khi thực hiện tách quỹ tín dụng nhân dân và không trùng với địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân khác. Trường hợp địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị tách nhiều hơn một xã, phải là các xã liền kề và chỉ được chấp thuận nếu quỹ tín dụng nhân dân bị tách đáp ứng các điều kiện để được hoạt động liên xã theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quỹ tín dụng nhân dân.
- Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi sáp nhập, hợp nhất với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo phương án sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước Khu vực phê duyệt, phải đảm bảo là một xã hoặc các xã liền kề (nếu có) và không vượt quá địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trước khi thực hiện sáp nhập, hợp nhất.

LĨNH VỰC THUẾ - PHÍ - LỆ PHÍ

I. Thông tư 51/2025/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 51/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/6/2025 quy định thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 184/015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/11/2015 quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
3. Thời điểm có hiệu lực	07/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước bằng phương thức điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do cơ quan hải quan quản lý theo quy định của pháp luật; - Thủ tục bảo lãnh khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức điện tử. <p>Các thủ tục giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 51/2025, được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật khác có liên quan.</p> <p>Nguyên tắc giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế quy định tại Thông tư này phải có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet, có địa chỉ thư điện tử và có chữ ký số theo quy định tại Điều 6 Thông tư 51/2025. - Người nộp thuế lựa chọn một trong các phương thức sau để thực hiện nộp thuế điện tử:

	<ul style="list-style-type: none"> + Cổng thanh toán điện tử hải quan/phần mềm, công cụ hỗ trợ do cơ quan hải quan cung cấp thông qua Cổng thanh toán điện tử hải quan; + Dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. - Người nộp thuế lựa chọn bảo lãnh thuế điện tử của ngân hàng thì thực hiện theo hướng dẫn của ngân hàng. - Người nộp thuế lựa chọn một trong các phương thức sau để lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước + Người nộp thuế truy cập Cổng thanh toán điện tử hải quan hoặc phần mềm, công cụ hỗ trợ do cơ quan hải quan cung cấp; + Người nộp thuế truy cập vào ứng dụng thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. - Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục. <p>Tổ chức, cá nhân khi tham gia trao đổi thông tin về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế theo quy định tại Điều 99 <u>Luật Quản lý thuế</u>.</p>
--	--

LĨNH VỰC BẢO HIỂM

I. Nghị định 188/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/7/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 02/2025/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 01/01/2025 sửa đổi Nghị định 146/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế được sửa đổi tại Nghị định 75/2023/NĐ-CP
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	Mức đóng BHYT do người sử dụng lao động đóng hoặc người lao động đóng hoặc cùng đóng được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 1 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó người sử dụng lao động đóng hai phần ba và người lao động đóng một phần ba;

- Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại các điểm b và đ khoản 1 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và do đối tượng đóng;

- Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế bằng 4,5% mức lương cơ sở, trong đó người sử dụng lao động đóng hai phần ba và người lao động đóng một phần ba;

- Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó người sử dụng lao động đóng hai phần ba và người lao động đóng một phần ba;

- Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế bằng 4,5% mức lương cơ sở và do người sử dụng lao động của công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội, người sử dụng lao động của công nhân công an đang công tác trong công an nhân dân đóng;

- Mức đóng hằng tháng của đối tượng 5 ở trên bằng 4,5% mức lương cơ sở và do người sử dụng lao động của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu theo quy định của pháp luật về cơ yếu đóng;

- Người lao động là cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam, tạm đình chỉ công tác hoặc tạm đình chỉ chức vụ mà chưa bị xử lý kỷ luật thì mức đóng hằng tháng bằng 4,5% của 50% mức tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động của tháng liền kề trước khi bị tạm giam, tạm giữ hoặc tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật, trong đó người sử dụng lao động đóng hai phần ba và người lao động đóng một phần ba.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kết luận là không vi phạm pháp luật, người sử dụng lao động và người lao động phải truy đóng bảo hiểm y tế trên số tiền lương được truy lĩnh.

LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG

I. Nghị định 179/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/07/2025 quy định về mức hỗ trợ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng sau đây được hưởng mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên trách về quản lý công nghệ thông tin hoặc công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin hoặc công nghiệp công nghệ số, công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số); an toàn thông tin mạng hoặc an toàn thông tin, an ninh mạng; giao dịch điện tử và các vị trí việc làm khác liên quan đến chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền ban hành. - Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật và công nhân công an thuộc Công an nhân dân; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân và người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng khác liên quan đến chuyển đổi số theo thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. <p>Thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ</p> <p>Theo đó, thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ một tháng trở lên.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian nghỉ việc hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. - Thời gian bị tạm giữ, tạm giam, tạm đình chỉ công tác hoặc đình chỉ công tác. - Thời gian không đảm nhiệm công việc chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Điều 2 Nghị định 179 liên tục từ một tháng trở lên.
--	---

LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. Nghị định 179/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/7/2025 quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng</p> <p>Theo đó, mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng sau đây được hưởng mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên trách về quản lý công nghệ thông tin hoặc công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin hoặc công nghiệp công nghệ số, công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số); an toàn thông tin mạng hoặc an toàn thông tin, an ninh mạng; giao dịch điện tử và các vị trí việc làm khác liên quan đến chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền ban hành. - Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật và công nhân công an thuộc Công an nhân dân; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công

	<p>nhân viên chức quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân và người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng khác liên quan đến chuyển đổi số theo thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.</p> <p>Thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ</p> <p>Theo đó, thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ một tháng trở lên. - Thời gian nghỉ việc hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. - Thời gian bị tạm giữ, tạm giam, tạm đình chỉ công tác hoặc đình chỉ công tác. - Thời gian không đảm nhiệm công việc chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Điều 2 Nghị định 179 liên tục từ một tháng trở lên.
--	---

II. Nghị định 194/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 194/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 03/07/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 47/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia
3. Thời điểm có hiệu lực	19/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>(1) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế kiến trúc dữ liệu phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; - Thiết lập hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia để lưu trữ, quản lý việc cập nhật, duy trì, khai thác dữ liệu bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, nền tảng, phần mềm, ứng dụng thông qua việc đầu tư mới, hoặc

	<p>thuê dịch vụ hoặc sử dụng hệ thống thông tin sẵn có, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo, lãng phí;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu; - Các hoạt động khác theo quy định pháp luật. <p>(2) Thu thập, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia</p> <p>Dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, tạo lập từ các nguồn sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ thông qua các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ; - Khai thác, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, - Trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu liên quan từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương; - Số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ quản lý của cơ quan nhà nước; - Các nguồn khác theo quy định pháp luật có liên quan. <p>(3) Yêu cầu về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan có thẩm quyền ban hành; - Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan mình đang quản lý hoặc dữ liệu đó đã được cơ quan khác sẵn sàng chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác; - Thông tin chỉ được tạo lập và nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia khi thông tin đó được kiểm tra mức độ chính xác; - Tuân thủ quy định về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; - Việc thu thập dữ liệu để tạo lập dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc trách nhiệm của cơ quan theo phân cấp quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn. <p>(4) Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, các quy định về đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan.</p> <p>(5) Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia chưa được xây dựng, các bộ, ngành, địa phương được phép thu thập dữ liệu và đưa vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, đồng thời phải bảo đảm sẵn sàng phục vụ</p>
--	---

	tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia.
III. Thông tư 09/2025/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 09/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 24/6/2025 quy định chi tiết điều kiện chuyển hạng, thủ tục chuyển mạng; trách nhiệm của các bên tham gia chuyển mạng; quy trình kỹ thuật thực hiện chuyển mạng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 35/2017/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông ban hành ngày 23/11/2017 quy định chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số
3. Thời điểm có hiệu lực	10/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Hình thức và giấy tờ sử dụng để đăng ký dịch vụ chuyển mạng từ ngày 10/8/2025 được quy định như sau:</p> <p>* Các hình thức đăng ký dịch vụ chuyển mạng</p> <p>Thuê bao di động có nhu cầu đăng ký dịch vụ chuyển mạng thực hiện thủ tục đăng ký dịch vụ chuyển mạng bằng một trong các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tuyến thông qua sử dụng ứng dụng do doanh nghiệp chuyển đến cung cấp. Trường hợp phần mềm, ứng dụng dùng để đăng ký trực tuyến không xác thực được thông tin của thuê bao đăng ký dịch vụ chuyển mạng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư 09/2025/TT-BKHCN thì phải đăng ký trực tiếp bằng một trong các hình thức quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 6 Thông tư 09/2025/TT-BKHCN. - Trực tiếp tại điểm do chính doanh nghiệp chuyển đến trực tiếp sở hữu, thiết lập (có địa chỉ xác định hoặc lưu động). - Trực tiếp tại các điểm có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập, được doanh nghiệp chuyển đến ký hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc đăng ký dịch vụ chuyển mạng. <p>* Giấy tờ sử dụng để đăng ký dịch vụ chuyển mạng</p> <p>Khi đăng ký dịch vụ chuyển mạng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xuất trình bản gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản gốc hoặc bản điện tử có giá trị như bản gốc hoặc thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc giấy tờ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam: Các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định 163/2024/NĐ-CP . - Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài: Các giấy tờ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định 163/2024/NĐ-CP .

	<p>- Đối với tổ chức: Giấy tờ chứng minh pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc giấy tờ đăng ký thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là giấy tờ tổ chức) và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức; Danh sách các cá nhân thuộc tổ chức (có xác nhận hợp pháp của tổ chức) được phép sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung mà tổ chức giao kết với doanh nghiệp chuyển đi (trường hợp tổ chức giao cho người sử dụng); Giấy tờ theo quy định trên của cá nhân trong danh sách. Trường hợp người đến đăng ký dịch vụ chuyển mạng không phải là người đại diện theo pháp luật của tổ chức thì phải xuất trình văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật và giấy tờ tùy thân quy định trên đang còn hiệu lực của mình.</p> <p>- Đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá số thuê bao di động H2H: Ngoài các giấy tờ quy định tương ứng trên, thì phải xuất trình giấy tờ theo quy định của pháp luật về quản lý kho số viễn thông để xác nhận quyền sử dụng số thuê bao trúng đấu giá.</p> <p>- Đối với người chưa đủ 6 tuổi hoặc chưa được cấp các giấy tờ tùy thân quy định tại điểm a khoản này, việc đăng ký dịch vụ chuyển mạng của thuê bao phải do cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện. Đối với người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi và đã được cấp các giấy tờ tùy thân quy định tại điểm a khoản này, được đăng ký dịch vụ chuyển mạng nhưng phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ thể hiện bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng khác kiểm chứng được. Ngoài giấy tờ xuất trình theo quy định tại điểm a khoản này, cha, mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ với thuê bao theo quy định của pháp luật.</p>
--	---

IV. Thông tư 08/2025/TT-BCA

1. Tên văn bản	Thông tư 08/2025/TT-BCA của Bộ Công an ban hành ngày 05/02/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	10/08/2025
4. Nội dung	QCVN 09:2025/BCA về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với CSDL

<p>chính lưu ý</p>	<p>tổng hợp quốc gia</p> <p>(i) Phạm vi điều chỉnh:</p> <p>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các yêu cầu kỹ thuật về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin có kết nối, trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Quy chuẩn kỹ thuật này không bao gồm: các nội dung thông tin mở rộng bổ sung trong quá trình trao đổi các thông điệp dữ liệu (các tham số ngữ cảnh, dữ liệu kiểm soát truyền tin, giao thức) được sử dụng để đóng gói thông điệp dữ liệu chính cần trao đổi; dữ liệu thống kê phát sinh.</p> <p>(ii) Đối tượng áp dụng:</p> <p>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm dữ liệu quốc gia. - Cơ quan, tổ chức, cá nhân có cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin có kết nối, trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định của pháp luật. - Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kết nối, chia sẻ, trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. <p>Quy định kỹ thuật chung về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với CSDL tổng hợp quốc gia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông điệp dữ liệu trao đổi: Ngôn ngữ định dạng XML, GML. Trong trường hợp sử dụng ngôn ngữ JSON, GeoJSON thì cấu trúc dữ liệu được mô tả tương đương như ngôn ngữ XML, GML. - Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu: được quy định chi tiết tại mục 3; phải được mô tả bằng lược đồ XML và tham chiếu đến lược đồ dữ liệu. - Lược đồ dữ liệu: phải được chuyển đổi từ mô hình dữ liệu; được mô tả bằng lược đồ XML quy định tại Phụ lục C. Việc chuyển đổi mô hình dữ liệu thành lược đồ dữ liệu được quy định tại Phụ lục B. - Mô hình dữ liệu mô tả cấu trúc dữ liệu theo quy định tại mục 2 và Phụ lục A.
---------------------------	--

I. Thông tư 04/2025/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 04/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 02/6/2025 về việc ban hành định mức dự toán chuyên ngành xây dựng công trình thủy lợi và đề điều
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	Định mức dự toán chuyên ngành xây dựng công trình thủy lợi và đề điều (Định mức) quy định mức hao phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng hoặc tư vấn từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).
II. Thông tư 19/2025/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 19/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày 09/7/2025 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ 13 Thông tư thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
3. Thời điểm có hiệu lực	30/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>bãi bỏ toàn bộ 13 Thông tư thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng từ ngày 30/8/2025, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 21/2010/TT-BGTVT hướng dẫn thực hiện Nghị định 95/2009/NĐ-CP quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người. - Thông tư 27/2010/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy lái thủy lực trên phương tiện thủy - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. - Thông tư 36/2010/TT-BGTVT ban hành 04 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng xe mô tô, xe gắn máy. - Thông tư 39/2013/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 47/2013/TT-BGTVT quy định về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong ngành Giao thông vận tải. - Thông tư 18/2014/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải. - Thông tư 39/2014/TT-BGTVT quy định công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo của Bộ Giao thông vận tải. - Thông tư 66/2015/TT-BGTVT ban hành sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện. - Thông tư 45/2019/TT-BGTVT ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy, động cơ sử dụng cho xe đạp điện và động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện. - Thông tư 23/2021/TT-BGTVT hướng dẫn về lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án; phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay. - Thông tư 26/2022/TT-BGTVT quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Giao thông vận tải. - Thông tư 12/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Thông tư 23/2021/TT-BGTVT hướng dẫn về lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án; phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay.
--	--

LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Thông tư 05/2025/TT-BGTVT

1. Tên văn bản	Thông tư 05/2025/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 23/01/2025 về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống đẩy bằng động cơ điện lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	

II. Thông tư 02/2025/TT-BGTVT	
1. Tên văn bản	Thông tư 02/2025/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 08/01/2025 về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 39/2018/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 24/11/2016 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa – Sửa đổi lần 2:2018 QCVN 72:2013/BGTVT
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	
III. Thông tư 10/2025/TT-BGTVT	
1. Tên văn bản	Thông tư 10/2025/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 14/02/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 10/2017/TT-BGTVT ngày 04/04/2017 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên công trình biển
3. Thời điểm có hiệu lực	20/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG	
I. Nghị định 119/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Thông tư 119/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/06/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 07/01/2022 quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 06/2022/NĐ-CP thực hiện. Hằng năm

	<p>kể từ năm 2023, các bộ tổ chức thẩm định báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.</p> <p>Nội dung thẩm định bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực; + Độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch; + Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; + Sự chính xác và độ tin cậy của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch; + Khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;
II. Nghị định 183/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 183/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm Nghiệp
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>quy định cho thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức như sau:</p> <p>(1) Việc cho thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu phải được chủ rừng thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày, bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở làm việc; đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có); đăng trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của chủ rừng; một trong các báo chuyên ngành về đầu thầu.</p> <p>(2) Nội dung thông báo gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin chung về chủ rừng; - Vị trí, diện tích, địa điểm dự kiến cho thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu; - Tóm tắt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; - Hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng quy định tại khoản 3 Điều này; - Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký. <p>(3) Chủ rừng tổ chức xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Hồ sơ kỹ thuật trước khi thông báo công khai phải được chủ rừng quyết định phê duyệt, bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu; - Phương án tổ chức kinh doanh phù hợp với phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu của khu rừng được phê duyệt; - Phương án đầu tư tài chính; dự kiến nguồn thu và phương án giá thuê môi trường rừng; - Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn hợp đồng; - Cam kết thời gian thực hiện hợp đồng, thời gian khai thác, phát sinh doanh thu; - Ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân đã nhận giao khoán bảo vệ rừng được đánh giá là thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; - Các điều kiện chuyên môn khác về quản lý rừng bền vững và tiêu chí khác do chủ rừng quyết định mà không trái với quy định pháp luật. <p>Các tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật được quy ra số điểm để làm căn cứ đánh giá, lựa chọn với quy định điểm tối thiểu đủ điều kiện đạt của từng tiêu chí; tổng số điểm các tiêu chí đánh giá của hồ sơ kỹ thuật là 100, trong đó quy định tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện khi đạt được điểm tối thiểu của tất cả các tiêu chí và tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện.</p> <p>(4) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được quy định tại khoản (2), nộp cho chủ rừng.</p> <p>(5) Đánh giá, lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng</p>
--	---

Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình.

Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá cho thuê môi trường rừng không thấp hơn 5% tổng doanh thu thực hiện trong năm thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì chủ rừng lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 5% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

(6) Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu theo thực tế được quy ra giá trị tuyệt đối thấp hơn mức giá trị tuyệt đối ghi trong hợp đồng ký kết thì số tiền tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng nộp cho chủ rừng tối thiểu bằng số tiền ghi trong hợp đồng.

Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng thì không phải thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích thuê môi trường rừng theo quy định tại Nghị định 156/2018. Tiền thuê môi trường rừng là nguồn thu của chủ rừng được sử dụng phục vụ cho hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống cho chủ rừng.

(7) Thời gian cho thuê môi trường rừng theo chu kỳ cây trồng nhưng không quá 10 năm, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn, thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê; thời gian kéo dài theo chu kỳ cây trồng nhưng không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

(8) Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, chủ rừng thực hiện ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo Mẫu số 09 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định 156/2018 và báo cáo kết quả về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, theo dõi, giám sát.

(9) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng tài nguyên rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc

	<p>giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>(10) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn và đã ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trước ngày Nghị định 156/2018 có hiệu lực, nếu có nhu cầu thực hiện thêm hoạt động nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trên phần diện tích đã thuê môi trường rừng thì xây dựng hồ sơ đăng ký gửi chủ rừng để xem xét, đánh giá, nếu đủ điều kiện theo quy định, các bên điều chỉnh, bổ sung nội dung nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu và giá thuê môi trường rừng trong hợp đồng đã ký kết theo quy định tại Điều 32g Nghị định 156/2018; thời gian thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu thực hiện theo quy định tại Điều 32g Nghị định 156/2018.</p> <p>(11) Trường hợp chủ rừng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để đồng thời kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường phải đảm bảo các nội dung được quy định tại Điều này và các nội dung theo quy định về lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại các Điều 14, 23 và 32 Nghị định 156/2018.</p>
--	--

LĨNH VỰC Y TẾ

I. Thông tư 12/2025/TT-BYT

1. Tên văn bản	Thông tư 12/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 17/08/2024 về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20-1:2024/BYT đối với giới hạn các chất ô nhiễm trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	Sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, sản xuất trước ngày Thông tư 12/2024/TT-BYT có hiệu lực thi hành, nếu chưa phù hợp với quy chuẩn ban hành kèm theo Thông tư 12/2024/TT-BYT thì tổ chức, cá nhân được tiếp tục nhập khẩu, kinh doanh, lưu thông đến hết hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

	<p>Các hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đã nộp trước thời điểm Thông tư 12/2024/TT-BYT có hiệu lực thi hành được tiếp tục giải quyết theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.</p> <p>Kể từ ngày Thông tư 12/2024/TT-BYT có hiệu lực thi hành, đối với các sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, nếu Tiêu chuẩn nhà sản xuất chưa phù hợp với quy chuẩn ban hành kèm theo Thông tư 12/2024/TT-BYT thì tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh Tiêu chuẩn nhà sản xuất cho phù hợp với quy chuẩn và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định 15/2018/NĐ-CP.</p> <p>Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế, Sở An toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư 12/2024/TT-BYT.</p>
II. Thông tư 21/2025/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 21/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 27/06/2025 về việc quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y tâm thần được quy định tại Thông tư 21/2025/TT-BYT như sau:</p> <p>* Tiêu chuẩn chung</p> <p>- Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, đang công tác trong ngành y tế, công an, quân đội có đủ sức khỏe để công tác và đáp ứng chuẩn mực đạo đức cơ bản của người hoạt động trong lĩnh vực tư pháp như sau:</p> <p>+ Trách nhiệm, tận tụy, sáng tạo, kỷ cương, chí công vô tư; lấy pháp luật làm chuẩn mực để xử lý công việc;</p> <p>+ Khách quan, công tâm khi thực hiện công tác giám định; kiên quyết</p>

	<p>đấu tranh với mọi hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân;</p> <p>+ Thăng thấn đấu tranh bảo vệ lẽ phải, lẽ công bằng; không nể nang, né tránh, bao che trong thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ;</p> <p>+ Không cửa quyền, hách dịch, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham nhũng, trục lợi;</p> <p>+ Không ngừng học tập, nâng cao nhận thức chính trị - pháp lý;</p> <p>+ Thường xuyên giữ gìn, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, tư cách, lối sống; thể hiện tính chuẩn mực, nghiêm minh, công bằng của pháp luật.</p> <p>- Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Giám định tư pháp.</p> <p>* Tiêu chuẩn cụ thể</p> <p>(1) Trình độ chuyên môn: Có trình độ đại học ngành y khoa (mã số 7720101) quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT và trình độ chuyên khoa cấp I (hoặc tương đương) trở lên chuyên ngành tâm thần.</p> <p>(2) Nghiệp vụ giám định: Có chứng chỉ nghiệp vụ giám định pháp y tâm thần được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BYT hoặc đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 10 Thông tư 06/2019/TT-BYT.</p> <p>(3) Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn: Phải có tổng thời gian thực tế hoạt động chuyên môn về lĩnh vực tâm thần tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ đủ 05 (năm) năm trở lên (bao gồm cả thời gian đào tạo sau đại học chuyên ngành tâm thần) và thời gian gián đoạn (nếu có) không quá 02 (hai) năm tính đến thời điểm đề nghị bổ nhiệm giám định viên. Trường hợp đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y tâm thần thì thời gian hoạt động thực tế chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này từ đủ 03 (ba) năm liên tục trở lên.</p>
III. Thông tư 34/2025/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 34/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 03/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 29/2020/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành; Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 25/01/2011 về quản lý mỹ phẩm
3. Thời điểm có hiệu lực	18/08/2025
4. Nội dung chính lưu ý	Sửa quy định về hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm Cụ thể, sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư 06/2011/TT-BYT (về hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm) như sau: Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm: 01 bản điện tử đối với trường hợp nộp hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm trực tuyến; 02 bản giấy đối với trường hợp nộp hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. (Khoản 1 Điều 4 Thông tư 06/2011/TT-BYT quy định: Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (02 bản) kèm theo dữ liệu công bố (bản mềm của Phiếu công bố))

Lưu ý: Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn.